1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 11

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng vụ Đông xuân (Ha)	**3.921**	**5.329**	**135,93**
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	919	444	48,36
Ngô	194	164	84,51
Thuốc lá	2	3	150,00
Mì (cây sắn)	1.219	3.168	259,87
Mía (trồng mới)	254	92	36,18
Đậu phộng (cây lạc)	228	196	85,94
Rau đậu, hoa cây cảnh các loại	1.045	1.182	113,12
Diện tích thu hoạch vụ Mùa (Ha)	**16.817**	**12.216**	**72,64**
Một số cây trồng chủ yếu			
Lúa	11.078	6.499	58,67
Ngô	564	355	62,99
Thuốc lá			
Đậu phộng (cây lạc)	267	234	87,79
Rau đậu, hoa cây cảnh các loại	4.429	4.746	107,17
Thu hoạch cây trồng vụ trước			
Mì (cây sắn)	33.480	26.195	78,24
Mía	2.645	1.315	49,72

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	Tháng 11/2018 so với tháng 10/2018	Tháng 11/2018 so với tháng 11/2017	11 tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017
Toàn ngành công nghiệp	**105,96**	**116,97**	**115,61**
Phân theo ngành kinh tế			
B.Khai khoáng	**100,14**	**101,5**	**93,07**
Khai khoáng khác	100,14	101,5	93,07
C.Công nghiệp chế biến, chế tạo	**106,14**	**116,92**	**115,49**
10.Sản xuất chế biến thực phẩm	117,97	111,71	101,5
13.Dệt	101,62	139,16	138,94
14.Sản xuất trang phục	113,01	91,26	106,77
15.Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	105,93	114,05	108,88
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	101,29	113,69	115,3
20.Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,9	120,53	107,66
22.Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	101,88	113,5	122,73
23.Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,72	109,99	111,83
32.Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	105,54	101,51	94,98
D.Sản xuất và phân phối điện....	**99,47**	**110,41**	**112,4**
35.Sản xuất và phân phối điện	99,47	110,41	112,4
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**101,68**	**130,31**	**132,79**
36.Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,32	105,37	106,51
38.Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	100,94	129,05	139,12

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 10/2018	Ước tính tháng 11/2018	Cộng dồn 11 tháng đầu năm	Tháng 11/2018 so với tháng 10/2018 (%)	11 Tháng năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Bột mì	Tấn	127.461	133.722	1.156.650	104,91	100,06
Đường các loại	Tấn	2.927	7.000	166.604	239,15	99,96
Giầy các loại	1000 đôi	6.129	6.856	65.194	111,86	109,15
Quần áo các loại	1000 cái	11.853	12.674	139.336	106,93	110,85
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	5.964	6.282	58.972	105,33	115,12
Gạch các loại	1000 viên	56.348	58.303	630.730	103,47	102,28
Clanke Poolan	Tấn	45.993	58.000	503.820	126,11	76,14
Xi măng	Tấn	104.994	113.100	1.112.826	107,72	111,83
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	307	305	3.098	99,47	111,30
Nước máy sản xuất	1000 M^3	855	865	8.796	101,17	105,67
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	5.437	5.510	58.719	101,34	117,34

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	Kế hoạch năm 2018 (Triệu đồng)	Thực hiện tháng 10/2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 11/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	11 Tháng so với kế hoạch năm 2018 (%)	11 Tháng 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	**2.785.542**	**245.423**	**285.262**	**2.538.372**	**91,13**	**125,03**
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	***2.377.401***	***213.301***	***247.376***	***2.169.073***	***91,24***	***127,68***
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	281.140	16.241	18.165	272.581	96,96	68,36
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	216.002	21.905	25.445	212.472	98,37	503,13
Vốn nước ngoài (ODA)	430.259	49.564	58.313	302.724	70,36	497,70
Xổ số kiến thiết	1.450.000	125591	145453	1381296	**95,26**	115,39
Vốn khác						
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	***405.950***	***32.122***	***37.886***	***367.396***	***90,50***	***111,49***
Vốn cân đối ngân sách huyện	296.950	25.155	30.030	258.603	87,09	97,52
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	140.000	6.967	7.856	108.793	77,71	169,09
Vốn khác	109.000					
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	***2.191***			***1.903***	***86,86***	***104,56***
Vốn cân đối ngân sách xã	1.191			1.190	99,92	65,38
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.000					
Vốn khác				713		

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

	Thực hiện tháng 10/2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 11/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 11 so với tháng 10 năm 2018 (%)	11 Tháng 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	**5.076.797**	**5.216.410**	**51.536.708**	***102,75***	***110,30***
Phân theo loại hình kinh tế					-
Nhà nước	179.797	182.182	1.930.519	101,33	*133,27*
Ngoài Nhà nước	4.897.000	5.034.228	49.606.189	102,80	*109,57*
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài					-
Phân theo nhóm hàng	**5.076.797**	**5.216.410**	**51.536.973**	**102,75**	***110,31***
Lương thực, thực phẩm	1.909.085	1.944.218	18.999.556	101,84	110,75
Hàng may mặc	241.760	252.454	2.399.306	104,42	108,92
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	325.330	326.624	3.333.177	100,40	108,92
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	30.052	30.962	313.354	103,03	103,60
Gỗ và vật liệu xây dựng	545.551	570.668	5.153.819	104,60	106,68
Ô tô các loại	154.989	150.903	1.761.566	97,36	114,15
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cqả phụ tùng)	162.748	167.153	1.727.968	102,71	109,69
Xăng, dầu cac loại	696.912	727.292	7.139.913	104,36	114,33
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	124.179	125.694	1.241.237	101,22	108,81
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	684.622	711.710	7.242.800	103,96	108,92
Hàng hóa khác	118.177	123.288	1.406.603	104,32	109,87
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83.392	85.444	817.674	102,46	111,20

6. Doanh thu dịch vụ, lưu trú ăn uống và du lịch lữ hành

	Thực hiện tháng 10/2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 11/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 11 so với tháng 10 năm 2018 (%)	11 Tháng 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	**1.374.977**	**1.442.029**	**14.369.079**	**104,88**	**111,27**
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	279.260	319.525	3.336.372	114,42	112,36
Ngoài Nhà nước	1.089.672	1.116.099	10.960.519	102,43	110,94
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	6.045	6.405	72.188	105,96	111,09
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	17.390	18.009	172.610	103,56	109,50
Dịch vụ ăn uống	838.973	854.053	8.328.058	101,80	112,38
Dịch vụ khác	518.614	569.967	5.868.411	109,90	109,79

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 11 năm 2018 so với:				Chỉ số giá bq 11 tháng năm 2018 so với bq cùng kỳ năm 2017
	Kỳ gốc 2014	Tháng 11 năm 2017	Tháng 12 năm trước	Tháng 10 năm 2018	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	**114,74**	**104,83**	**104,00**	**100,22**	**104,29**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	117,35	107,06	106,74	100,76	104,19
Trong đó:					
Lương thực	109,83	104,63	104,23	101,03	102,53
Thực phẩm	118,96	109,54	109,23	100,91	105,60
Ăn uống ngoài gia đình	118,30	103,25	102,96	100,30	102,14
Đồ uống và thuốc lá	113,95	106,07	104,88	100,00	105,11
May mặc, giày dép và mũ nón	111,44	102,25	101,94	100,11	101,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng	121,46	104,05	103,96	101,62	105,27
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,70	100,96	100,72	100,00	100,83
Thuốc và dịch vụ y tế	183,45	105,33	94,37	100,00	114,53
Giao thông	104,64	106,95	106,11	97,90	108,01
Bưu chính viễn thông	97,35	99,23	99,23	100,00	99,45
Giáo dục	106,98	102,99	102,75	100,00	101,27
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,49	102,36	102,36	100,03	101,92
Hàng hóa và dịch vụ khác	107,01	100,78	100,72	100,12	100,72
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	100,01	96,62	96,59	100,85	99,65
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,29	102,67	102,63	99,91	101,32

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Thực hiện tháng 10/2018 (Triệu đồng)	Ước tháng 11/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng năm 2018 (Triệu đồng)	Tháng 11 so với tháng 10 năm 2018 (%)	11 Tháng 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Tổng số	**224.368**	**228.347**	**2.489.119**	**101,77**	**108,13**
Vận tải hành khách	66.357	67.143	744.832	101,19	108,41
Đường bộ	66.116	66.907	741.920	101,20	108,51
Đường sắt					
Đường thủy	241	236	2.912	98,25	88,77
Đường hàng không					
Vận tải hàng hóa	153.008	156.077	1.697.967	102,01	107,97
Đường bộ	152.869	155.936	1.696.393	102,01	107,97
Đường sắt					
Đường thủy	139	141	1.574	101,51	104,32
Đường hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	5.004	5.127	46.320	102,46	109,46
Bốc xếp					
Kho bãi					
Hoạt động khác	5.004	5.127	46.320	102,46	109,46

9. Vận tải hành khách của địa phương

	Thực hiện tháng 10/2018	Ước tính tháng 11/2018	Cộng dồn11 tháng năm 2018	Tháng 11/2018 so với tháng 10/2018 (%)	11 Tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Vận chuyển hành khách	**1.404**	**1.422**	**16.800**	**101,32**	**106,84**
(Nghìn hành khách)					
Đường bộ	1.358	1.378	16.238	101,44	107,61
Đường sắt					
Đường thủy	46	45	562	97,91	88,51
Đường hàng không					
Luân chuyển hành khách	**123.007**	**124.426**	**1.202.588**	**101,15**	**107,47**
(Nghin HK.Km)					
Đường bộ	122.971	124.391	1.202.152	101,15	107,48
Đường sắt					
Đường thủy	36	35	436	97,48	87,25
Đường hàng không					

10. Vận tải hàng hóa của địa phương

	Thực hiện tháng 10/2018	Ước tính tháng 11/2018	Cộng dồn11 tháng năm 2018	Tháng 11/2018 so với tháng 10/2018 (%)	11 Tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 (%)
Vận chuyển hàng hóa	**1.200**	**1.223**	**13.395**	**101,93**	**107,69**
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	1.190	1.213	13.274	101,93	107,73
Đường sắt					
Đường thủy	10	10	121	101,76	103,65
Đường hàng không					
Luân chuyển hàng hóa	**90.569**	**92.305**	**1.008.276**	**101,92**	**107,87**
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	89.924	91.650	1.000.903	101,92	107,90
Đường sắt					
Đường thủy	645	655	7.373	101,49	104,22
Đường hàng không					

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tháng 11

		Dự toán năm 2018	Ước tháng 11/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng đầu năm 2018 so với	
					Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)**	**6.907.000**	**560.000**	**6.926.271**	**100,28**	**112,50**
I	**Thu nội địa**	**6.307.000**	**520.000**	**6.260.820**	**99,27**	**113,98**
1	Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	660.000	45.500	487.320	73,84	94,18
1.1	*Thu từ DNNN trung ương*	*500.000*	*37.500*	*404.873*	*80,97*	*101,51*
1.2	*Thu từ DNNN địa phương*	*160.000*	*8.000*	*82.447*	*51,53*	*69,53*
2	Thu từ DN có vốn ĐTNN	490.000	40.500	419.322	85,58	112,53
3	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.233.000	130.000	1.350.512	109,53	128,83
4	Lệ phí trước bạ	290.000	25.000	280.724	96,80	156,94
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	7.000	1.000	10.469	149,56	130,07
6	Thuế thu nhập cá nhân	610.000	45.000	596.205	97,74	125,96
7	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	42.000	425.669	85,13	109,14
8	Thu phí, lệ phí	400.000	33.000	370.594	92,65	98,98
9	Thu tiền sử dụng đất	200.000	30.000	338.085	169,04	173,38
10	Thu tiền thuê đất	200.000	20.000	252.333	126,17	109,23
11	Thu tiền cấp quyền KTKS	30.000	1.000	14.214	47,38	39,30
12	Thu khác ngân sách	210.000	30.000	221.781	105,61	112,19
13	Các khoản thu tại xã	20.000	2.000	22.405	112,02	125,10
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	7.000		11.250	160,72	169,92
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.450.000	75.000	1.459.936	100,69	100,99
II	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**600.000**	**40.000**	**665.451**	**110,91**	**100,27**

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương tháng 11

		Dự toán năm 2018	Ước tháng 11/2018 (Triệu đồng)	Cộng dồn 11 tháng 2018 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 11 tháng đầu năm 2018 so với	
					Dự toán (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
	TỔNG CHI (A+B)	**8.445.500**	**955.559**	**7.247.188**	**85,81**	**127,02**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**7.190.073**	**567.220**	**6.164.889**	**85,74**	**113,26**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**2.177.090**	**195.100**	**2.126.039**	**97,66**	**127,46**
1	Chi đầu tư XDCB	2.137.090	178.100	2.074.187	97,06	126,48
2	Chi đầu tư tạo lập Quỹ Phát triển đất	40.000	17.000	29.852	74,63	106,18
3	Chi đầu tư phát triển khác			22.000		
II	**Chi thường xuyên**	**4.793.507**	**372.120**	**4.013.170**	**83,72**	**106,37**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	649.990	47.200	526.898	81,06	119,83
2	Sự nghiệp môi trường	99.500	8.290	71.317	71,68	117,45
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.006.704	167.300	1.608.835	80,17	104,11
4	Chi sự nghiệp Y tế	399.426	33.280	327.046	81,88	93,41
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	83.484	6.960	50.367	60,33	103,59
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	30.750	2.560	13.598	44,22	69,97
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	32.900	2.750	22.015	66,91	91,56
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	31.000	2.580	16.238	52,38	84,23
9	Chi đảm bảo xã hội	237.209	15.690	237.973	100,32	109,22
10	Chi quản lý hành chính	882.637	73.500	812.958	92,11	110,17
11	Chi An ninh quốc phòng	308.586	25.700	295.484	95,75	105,08
12	Chi khác ngân sách	31.321	(13.690)	30.441	97,19	106,53
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ**	**1.255.427**	**388.339**	**1.082.299**	**86,21**	**413,03**

13. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ tháng 11/2018	Cộng dồn 11 tháng đầu năm 2018	Tháng 11/2018 so với tháng 11/2017 (%)	11 tháng đầu năm 2018 so với cùng kỳ 2017 (%)
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	210	82,35	128,83
Đường bộ	14	210	82,35	128,83
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người chết (Người)	3	81	50,00	128,57
Đường bộ	3	81	50,00	128,57
Đường sắt				
Đường thủy				
Số người bị thương (Người)	13	171	100,00	111,04
Đường bộ	13	171	100,00	111,04
Đường sắt				
Đường thủy				
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	31		193,75
Số người chết (Người)				
Số người bị thương (Người)		2		
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.740	14.749		10,47